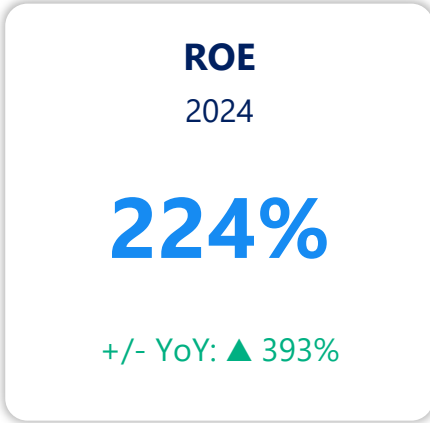
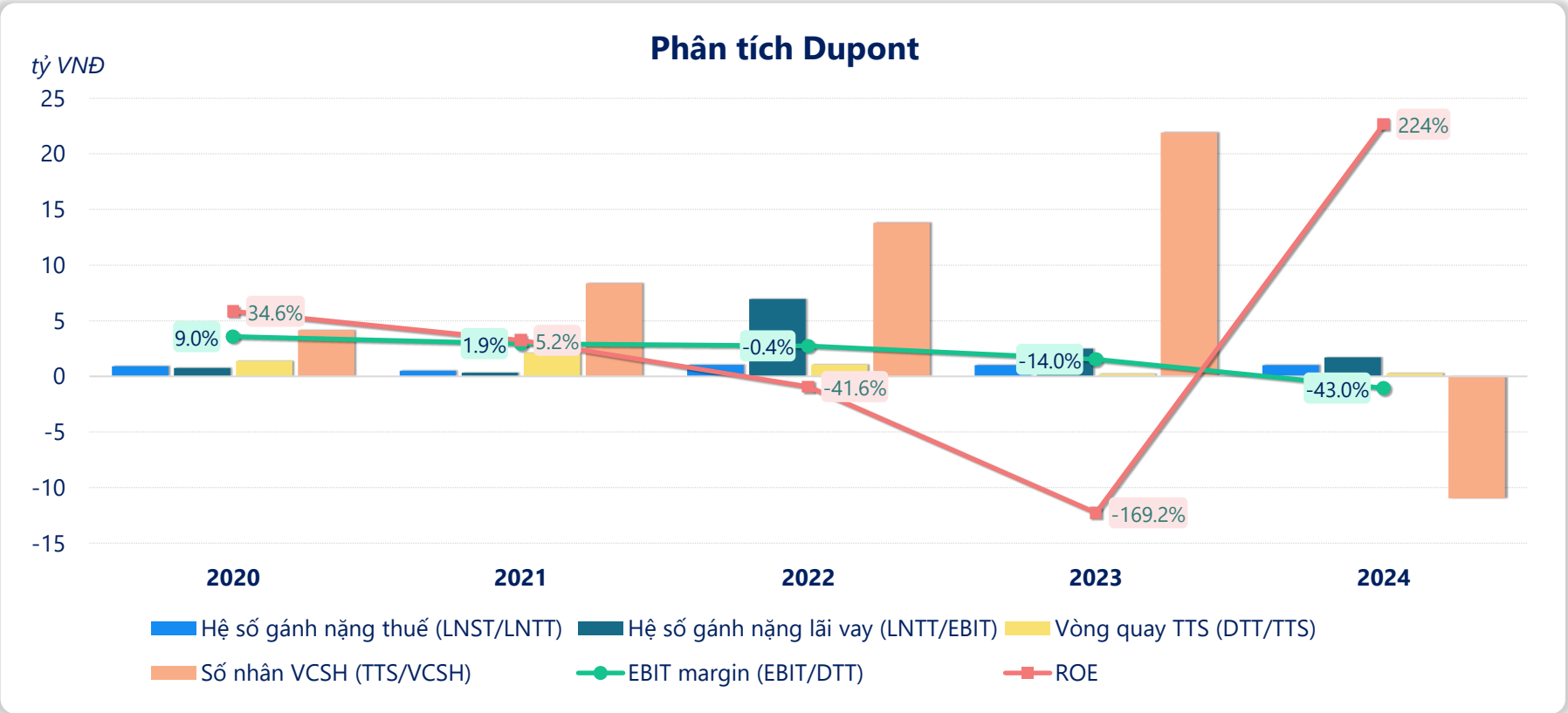
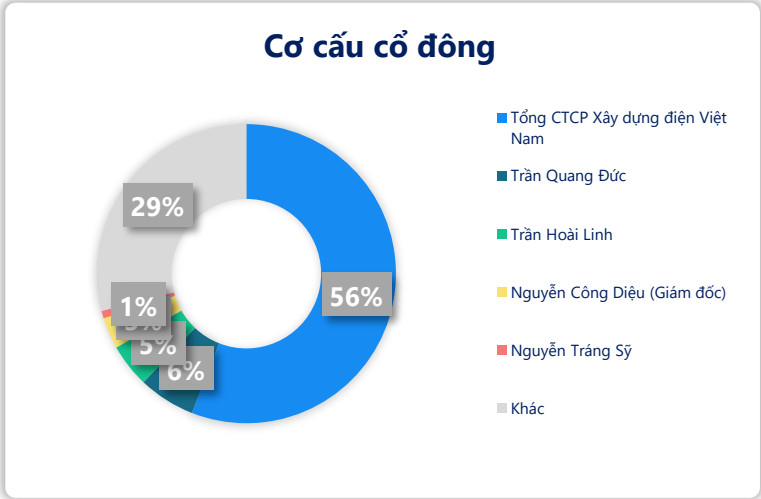


CTCP Xây dựng điện VNECO 8 (HNX: VE8)

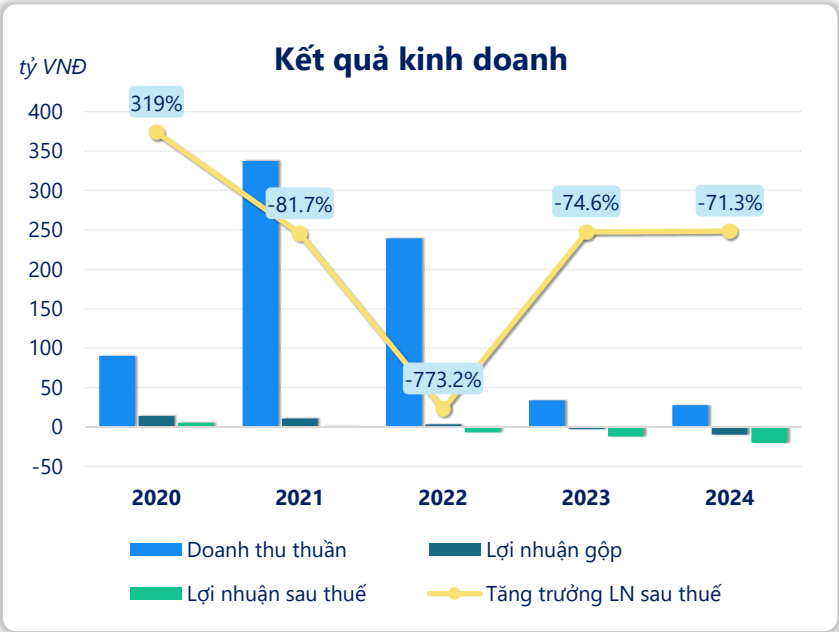
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,200 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8
Số lượng CPLH (CP)		1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.27
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VE8		9.5%	-19.3%	-17.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

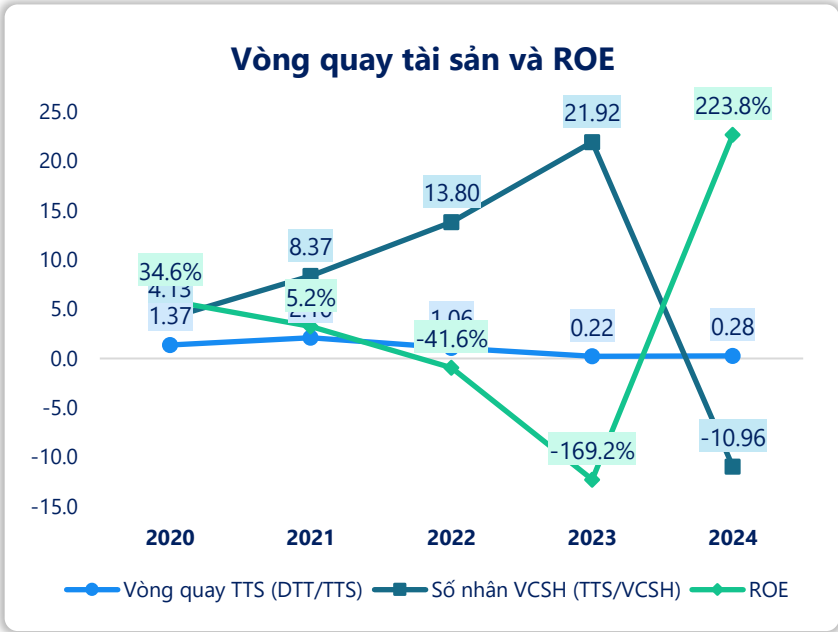


CTCP Xây dựng điện VNECO 8 (HNX: VE8)



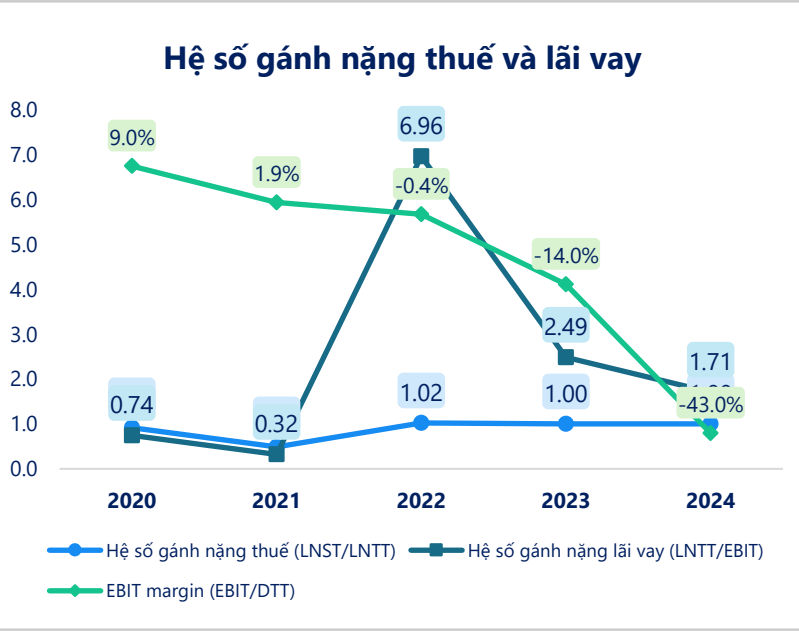
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-43.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VE8** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.7%** chỉ còn **27.57** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.3%** chỉ còn **20.28** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 224% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

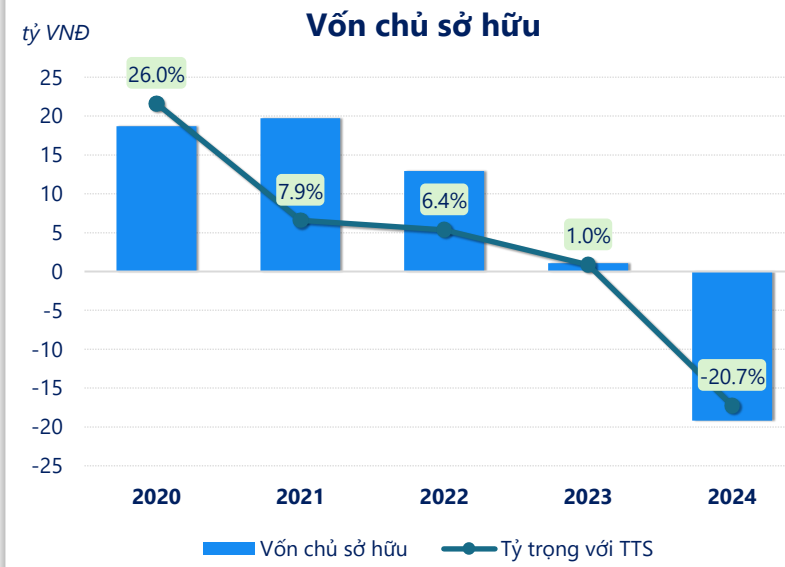
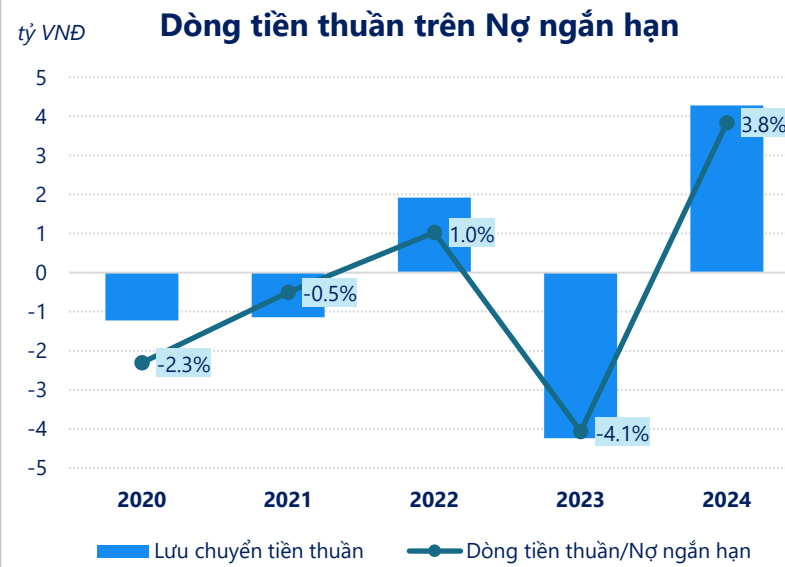
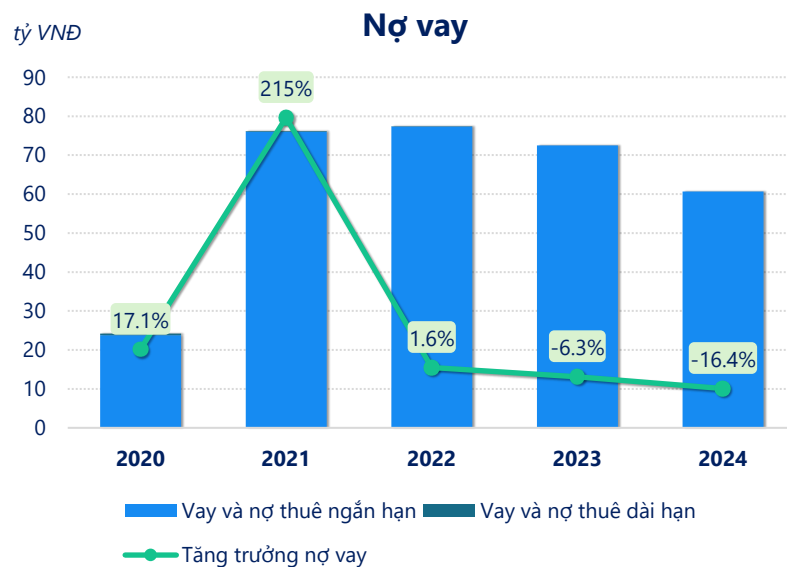
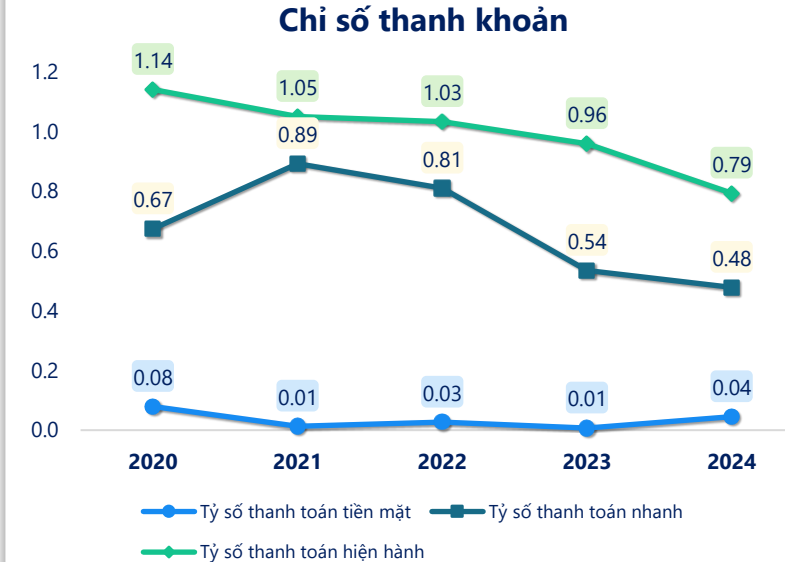
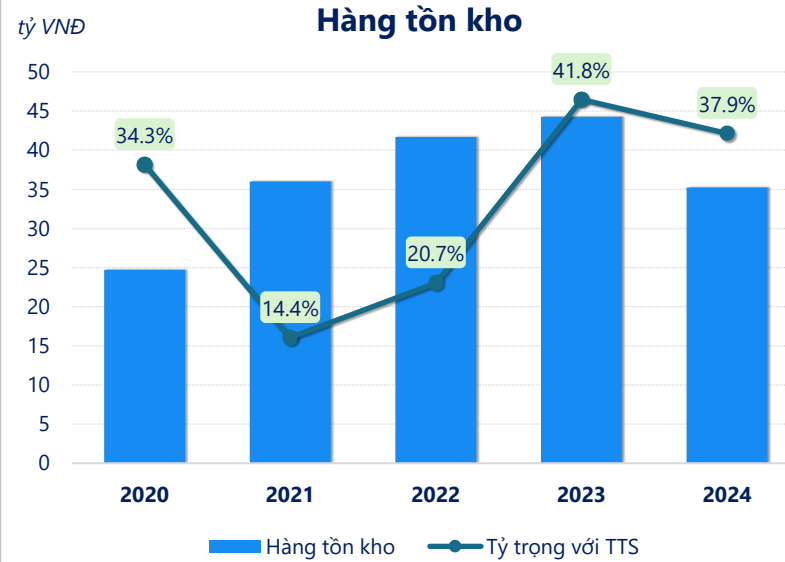
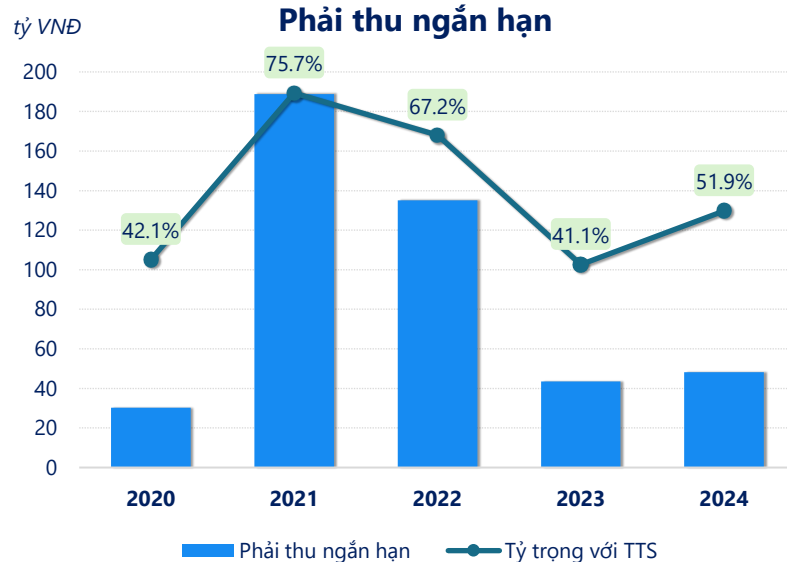


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-10.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng điện VNECO 8 (HNX: VE8)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	92.9	106	-12.3%
Tài sản ngắn hạn	88.6	100	-11.5%
Tiền và tương đương tiền	5.02	0.74	580%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	11.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	48.2	43.5	10.9%
Hàng tồn kho	35.2	44.3	-20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.10	52.0%
Tài sản dài hạn	4.26	5.76	-26.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.22	5.45	-22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.22	-83.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	105	6.9%
Nợ ngắn hạn	112	104	7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	72.5	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.8	9.72	103%
Nợ dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-19.2	1.08	-1884%
Vốn chủ sở hữu	-19.2	1.08	-1884%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	90.2	337	239	33.9	27.6
Giá vốn hàng bán	76.1	327	236	36.5	37.3
Lợi nhuận gộp	14.1	10.7	3.55	-2.56	-9.69
Doanh thu HĐTC	0.09	0.41	0.35	0.58	0.03
Chi phí TC	2.09	4.34	5.68	7.08	8.41
Chi phí lãi vay	2.09	4.34	5.68	7.08	8.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	0.12	0.02	0	0
Chi phí QLDN	5.17	4.29	4.43	2.73	2.09
LN thuần từ HĐKD	6.10	2.41	-6.22	-11.8	-20.2
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.35	-0.41	-0.07	-0.12
LN trước thuế	6.03	2.06	-6.63	-11.8	-20.3
Lợi nhuận sau thuế	5.51	1.01	-6.78	-11.8	-20.3
LNST của CĐ cty mẹ	5.51	1.01	-6.78	-11.8	-20.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.62	-43.1	-0.29	0.01	4.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.02	-10.1	0.43	0.61	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.42	52.0	1.78	-4.86	-11.9
Tiền đầu kỳ	5.43	4.20	3.06	4.98	0.74
Lưu chuyển tiền thuần	-1.22	-1.14	1.92	-4.24	4.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.20	3.06	4.98	0.74	5.02